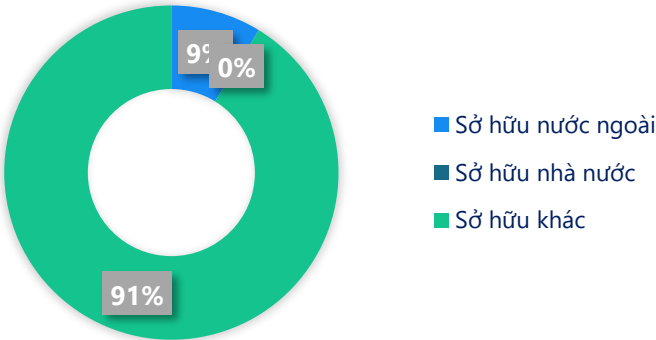


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

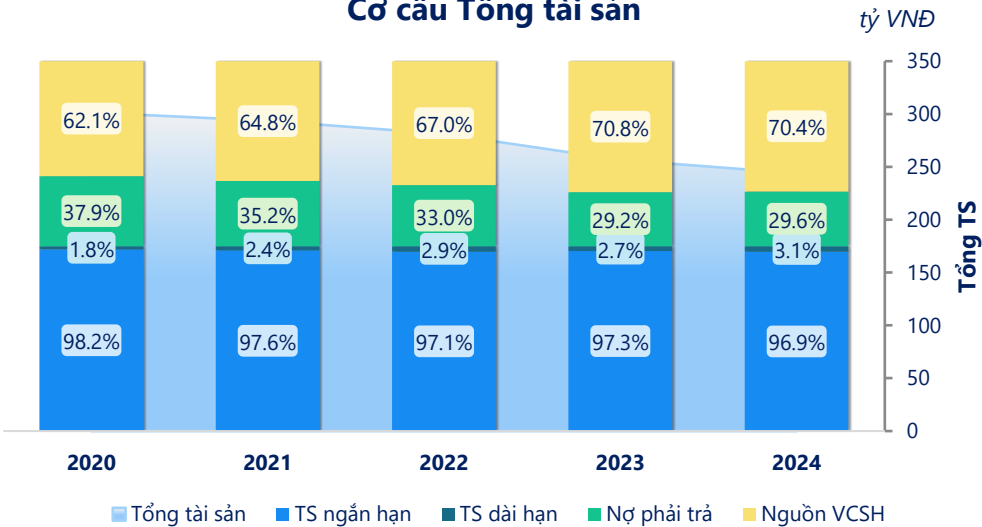
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		40,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		69,252
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		22,463
SL cổ phiếu LH		7,062,979
KLGD BQ 20 phiên (CP)		202,460
% sở hữu nước ngoài		8.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		172
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		284
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
MFS		13.6%	51.3%	-7.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



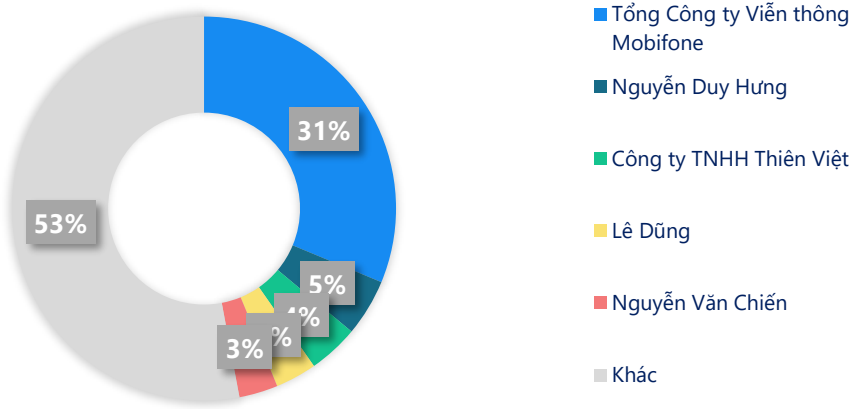
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MFS** năm 2024 đạt **243.8** tỷ đồng, giảm **4.97%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

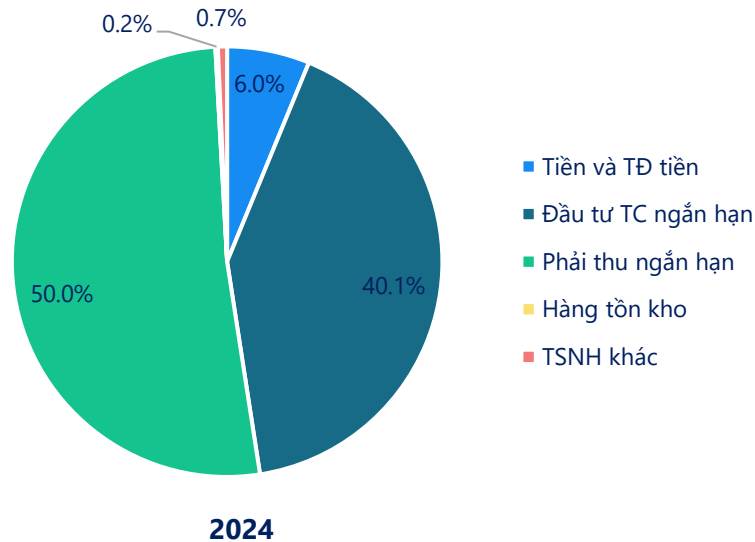
Cơ cấu cổ đông



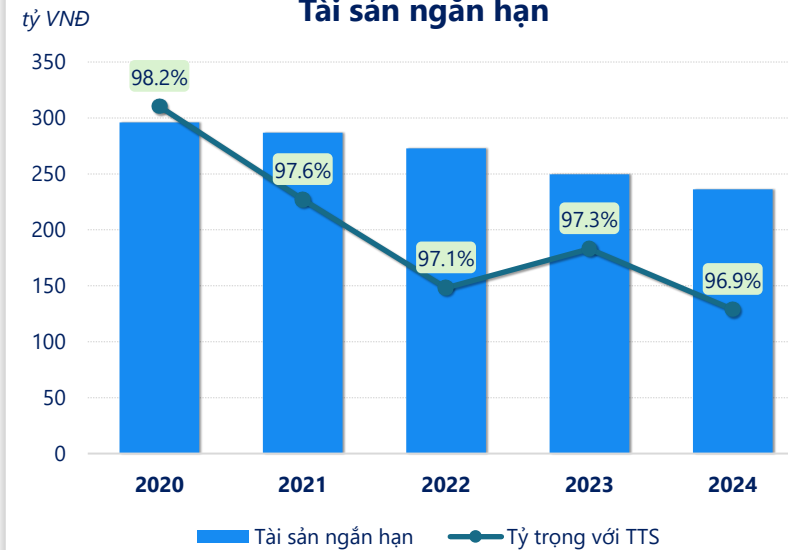
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **91.2%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 8.76% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Viễn thông Mobifone** sở hữu **31.3%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Duy Hưng nắm giữ 4.80% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thiên Việt nắm giữ 4.24%.

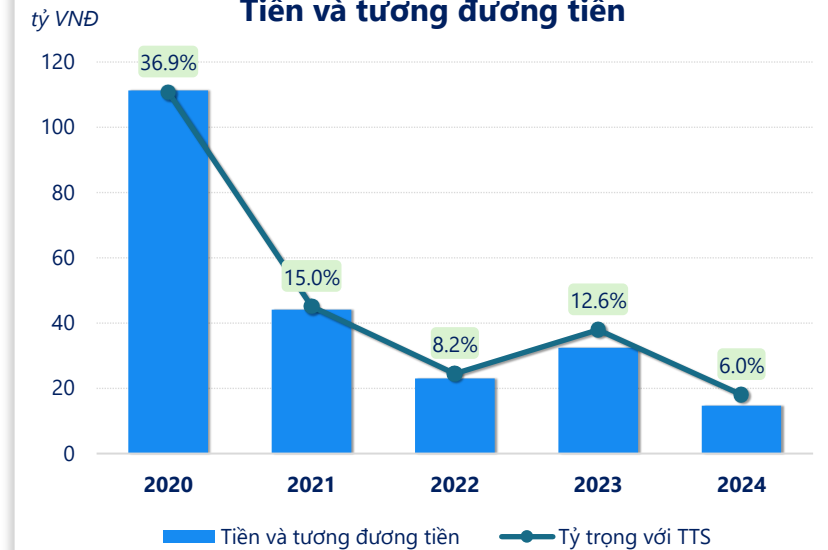
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



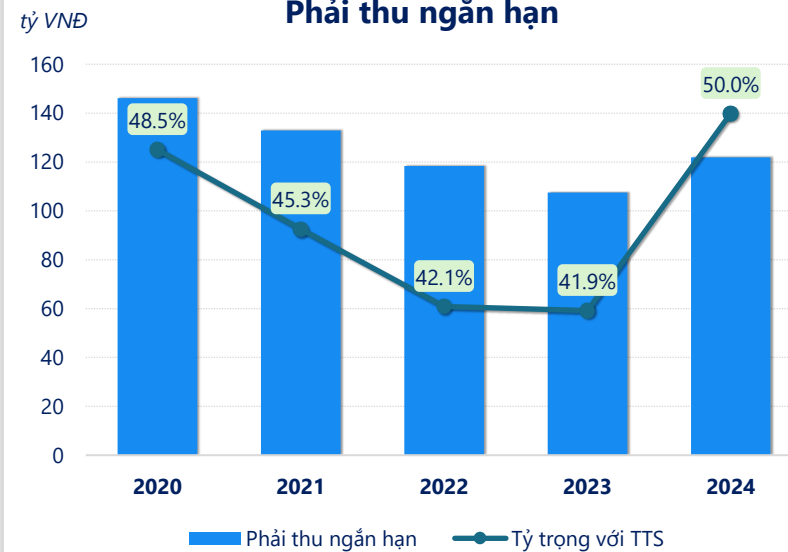
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của MFS năm 2024 giảm **5.35%** so với năm trước, đạt **236.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **96.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 40.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

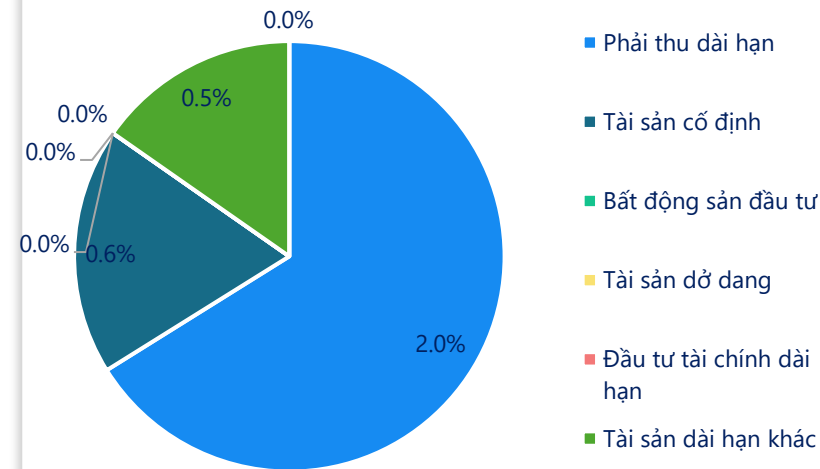
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



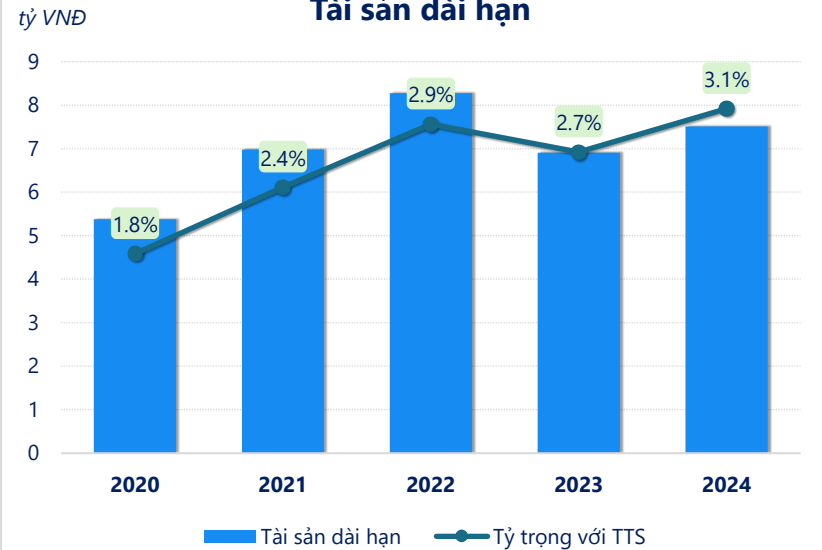
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **8.72%** so với năm trước và đạt **7.51** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **3.08%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **2.04%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.57%.

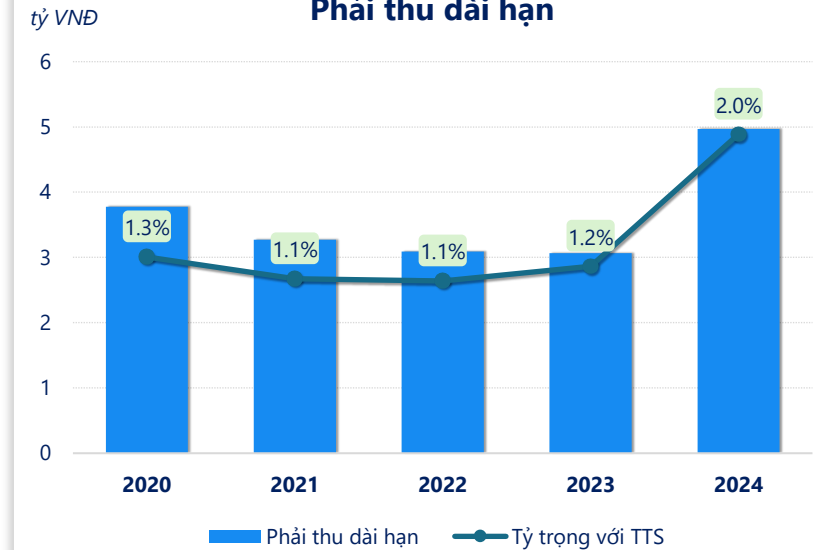
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



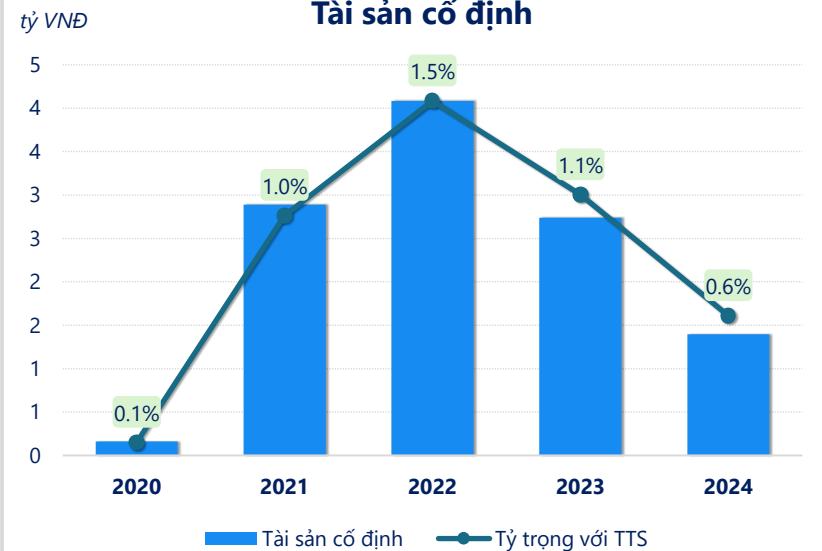
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



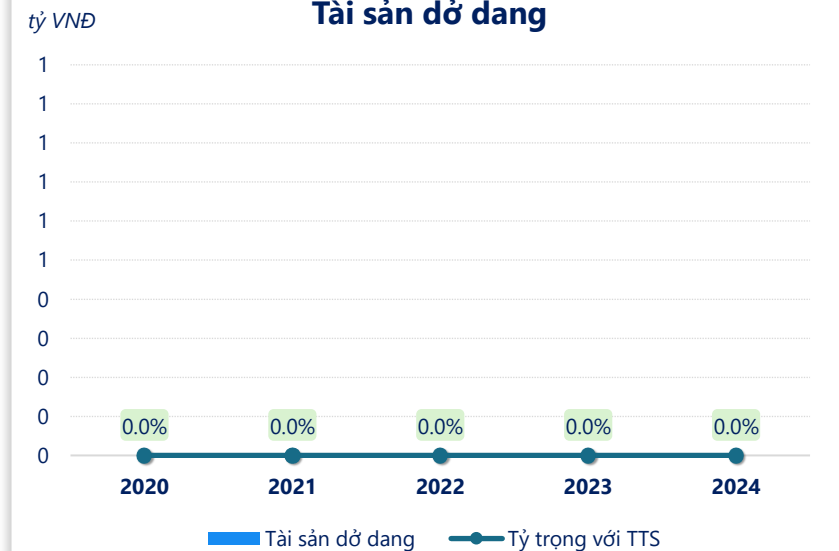
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

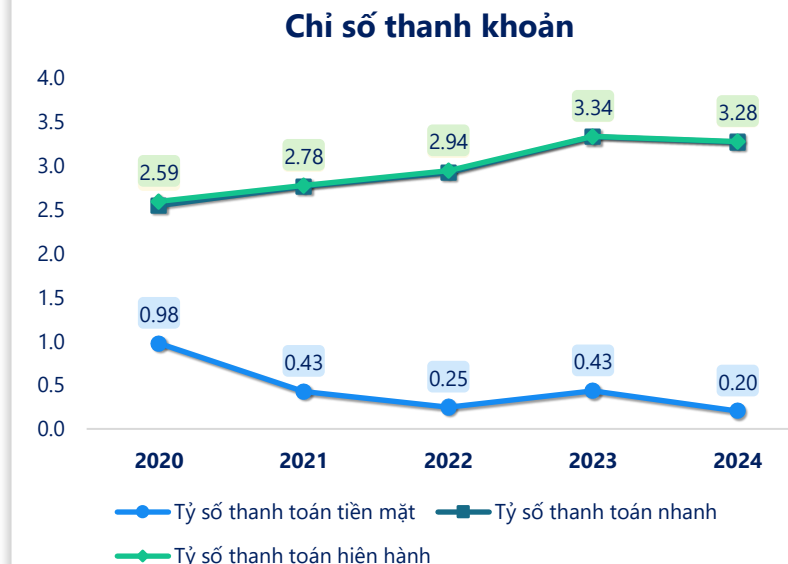
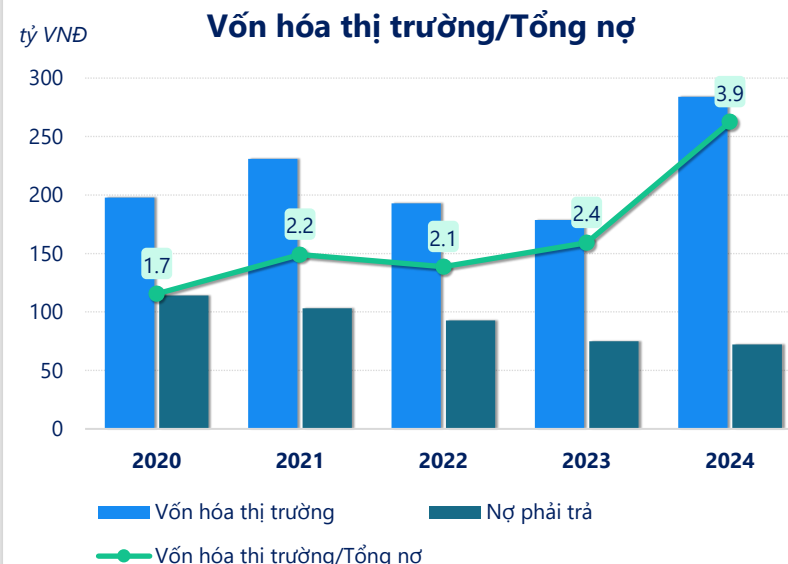
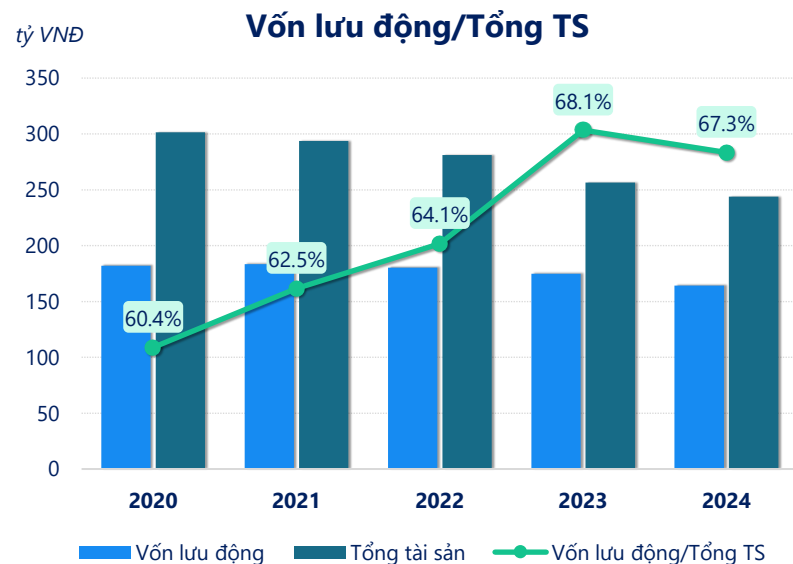
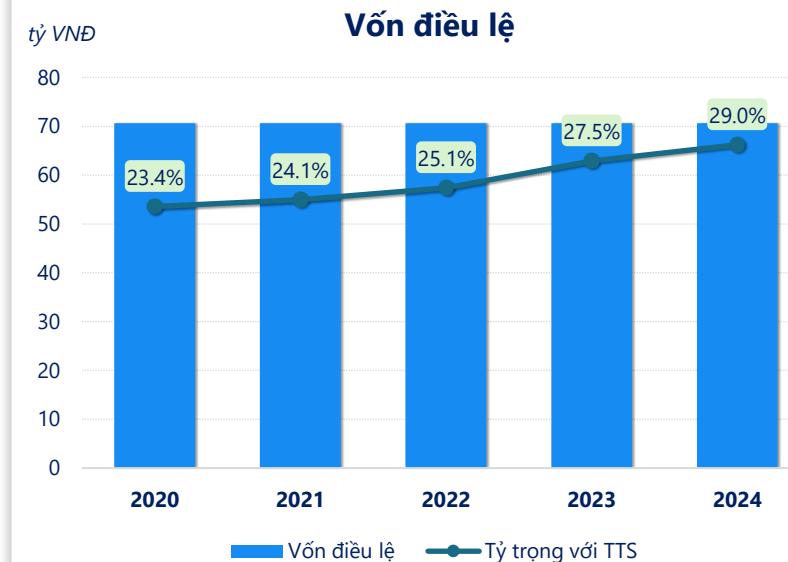
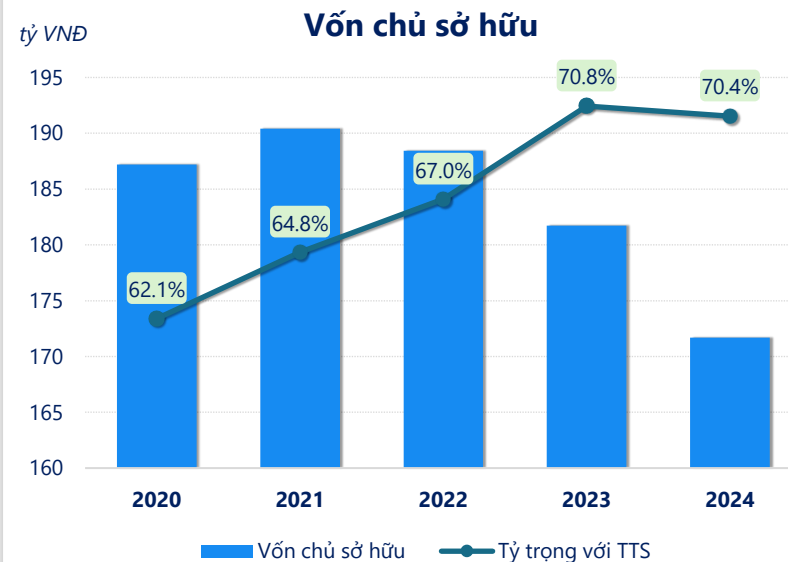
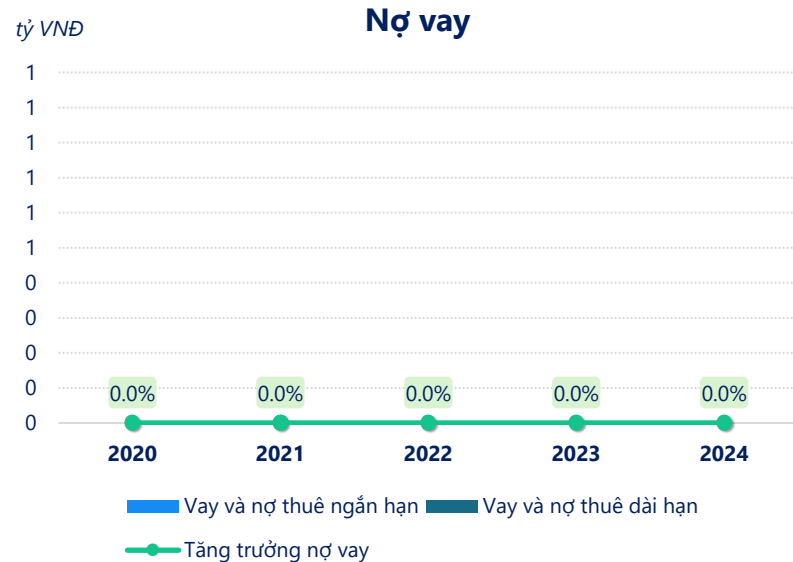


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	244	257	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	236	250	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	14.7	32.4	-54.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.7	108	-9.3%
Phải thu ngắn hạn	122	108	13.3%
Hàng tồn kho	0.45	0.32	39.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.62	1.59	2.3%
Tài sản dài hạn	7.51	6.91	8.7%
Phải thu dài hạn	4.97	3.06	62.1%
Tài sản cố định	1.40	2.74	-49.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.15	1.10	4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.1	74.8	-3.6%
Nợ ngắn hạn	72.1	74.8	-3.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	21.6	22.5	-4.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	172	182	-5.5%
Vốn chủ sở hữu	172	182	-5.5%
Vốn điều lệ	70.6	70.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	710	459	413	397	372
Giá vốn hàng bán	654	414	375	365	345
Lợi nhuận gộp	56.1	45.4	37.8	31.7	27.6
Doanh thu HĐTC	5.58	4.49	5.84	9.20	5.71
Chi phí TC	0.70	0.76	0.66	0.04	0.05
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.17	0.62	0.72	0.18	0.21
Chi phí QLDN	21.1	15.3	15.0	15.4	16.1
LN thuần từ HĐKD	38.7	33.2	27.3	25.4	16.9
Lợi nhuận khác	-0.03	0.95	-0.22	0.07	0.00
LN trước thuế	38.7	34.1	27.0	25.4	16.9
Lợi nhuận sau thuế	30.8	27.5	21.5	20.3	13.5
LNST của CĐ cty mẹ	30.8	27.5	21.5	20.3	13.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.6	24.8	14.9	-2.35	-17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.5	-75.1	-19.2	29.8	17.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.5	-16.8	-16.8	-18.1	-17.7
Tiền đầu kỳ	103	111	44.1	23.0	32.4
Lưu chuyển tiền thuần	8.59	-67.2	-21.1	9.42	-17.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	111	44.1	23.0	32.4	14.7